

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Anh Vũ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)
Ông Trần Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thùy	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Ông Tạ Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thúy Nga	Trưởng ban
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)
Bà Võ Hồng Nhung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Trịnh Anh Phong - Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Số: 1303.01-24/BC-TC/VAEHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2024, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số V.4 thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã hạch toán giảm chi phí tiền lương với giá trị là 8.818.800.000 VND căn cứ theo Công văn số 31/NĐD ngày 07/02/2024 về việc báo cáo quyết toán quỹ tiền lương năm 2023 gửi đến Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và Tờ trình số 30/BĐH ngày 07/02/2024 về việc đề nghị phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 gửi đến Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày 08/03/2024, Tập đoàn Hoá chất Việt Nam đã gửi Công văn số 295/HCVN-TCNS với ý kiến đồng ý về quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Công ty, bao gồm quỹ tiền lương người lao động với giá trị là 17.500.000.000 VND và quỹ tiền lương người quản lý với giá trị là 832.000.000 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty đã thanh toán lương năm 2023 vượt so với tổng chi phí tiền lương phải trả đã hạch toán trong kỳ là 10.703.597.672 VND. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản thanh toán lương năm 2023 vượt so với tổng chi phí tiền lương phải trả đã hạch toán trong kỳ nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về các vấn đề này cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác có liên quan. Bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề nêu trên cũng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số VII.5 thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh tại ngày 31/12/2022 và năm 2022 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn số 61/TB-KTNN ngày 08/01/2024. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2023-034-1

Âu Dương Uyển Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.148.445.185	139.194.851.312
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	10.045.346.740	12.440.567.441
1.	Tiền	111		10.045.346.740	12.440.567.441
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.966.958.607	87.212.201.664
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	61.054.382.502	76.573.855.439
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	5.891.894.279	4.233.981.056
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	19.883.114.291	8.040.366.495
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2.	(2.237.227.027)	(1.636.001.326)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5.	374.794.562	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7.	37.521.080.529	38.733.464.580
1.	Hàng tồn kho	141		37.521.080.529	38.733.464.580
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.615.059.309	808.617.627
1.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.b	1.615.059.309	808.617.627
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.815.228.328	308.120.175.072
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		849.950.442	912.020.442
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	849.950.442	912.020.442
II.	Tài sản cố định	220		271.784.646.937	293.515.098.971
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	227.564.331.984	243.516.440.348
	- Nguyên giá	222		652.418.534.995	645.331.868.301
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(424.854.203.011)	(401.815.427.953)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10.	23.014.760.352	28.414.530.200
	- Nguyên giá	225		28.031.734.636	33.158.932.455
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.016.974.284)	(4.744.402.255)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	21.205.554.601	21.584.128.423
	- Nguyên giá	228		32.472.305.406	32.083.828.206
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.266.750.805)	(10.499.699.783)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	3.336.468.062	2.767.570.389
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.336.468.062	2.767.570.389
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7.844.162.887	10.925.485.270
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	7.844.162.887	10.925.485.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		417.963.673.513	447.315.026.384

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	Đơn vị tính: VND 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		114.971.775.319	144.061.831.353
I.	Nợ ngắn hạn	310		93.605.640.351	116.051.869.830
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.a	6.974.094.217	10.125.600.441
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	1.044.176.776	981.625.925
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.a	158.796.964	997.315.140
4.	Phải trả người lao động	314		-	7.425.852.424
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	2.386.354.096	2.481.547.879
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	69.926.000	926.000
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.a	82.574.835.372	93.815.975.375
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		397.456.926	223.026.646
II.	Nợ dài hạn	330		21.366.134.968	28.009.961.523
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.b	998.311.313	998.311.313
2.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	15.573.204.317	17.290.910.422
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.b	4.794.619.338	9.720.739.788
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.991.898.194	303.253.195.031
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	302.991.898.194	303.253.195.031
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.081.599.186	5.168.308.346
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.410.299.008	4.584.886.685
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		3.292.165.564	3.437.730.338
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		118.133.444	1.147.156.347
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		417.963.673.513	447.315.026.384

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Lý



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	236.261.142.941	273.825.264.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	48.099.080	591.345.110
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		236.213.043.861	273.233.918.998
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	199.038.066.494	225.985.353.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.174.977.367	47.248.565.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	71.651.683	97.365.829
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	8.397.762.543	9.965.473.392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.397.762.543	9.965.473.392
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	12.583.702.648	20.013.614.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	16.516.226.312	16.473.443.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(251.062.453)	893.400.874
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	521.270.574	1.137.076.929
12. Chi phí khác	32	VI.8.	11.135.879	283.820.768
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		510.134.695	853.256.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		259.072.242	1.746.657.035
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	140.938.798	599.500.688
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		118.133.444	1.147.156.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11:	4	29

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Lý



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		259.072.242	1.746.657.035
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.743.084.109	26.089.385.677
- Các khoản dự phòng	03		601.225.701	226.179.585
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.353.364)	(787.640.704)
- Chi phí lãi vay	06		8.397.762.543	9.965.473.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.974.791.231	37.240.054.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.614.839.041	22.198.913.138
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.212.384.051	(2.267.874.107)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.073.143.103)	(13.709.827.566)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.081.322.383	484.412.899
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.432.248.226)	(9.972.289.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(845.729.241)	(877.565.837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000	1.798.099.198
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(208.000.000)	(860.219.468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.327.216.136	34.033.703.558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.581.529.748)	(18.136.727.776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	759.384.936
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.353.364	28.255.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.555.176.384)	(17.349.087.072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		141.636.019.929	172.143.874.088
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150.609.844.824)	(182.428.596.331)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7.193.435.558)	(9.206.530.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.167.260.453)	(19.491.252.848)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.395.220.701)	(2.806.636.362)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.440.567.441	15.247.203.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	10.045.346.740	12.440.567.441

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Lý




Mai Tứ Phương

Trịnh Anh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 08/06/2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0300422482 thay đổi lần thứ 12 ngày 08/06/2023, Công ty đã thay đổi thông tin về giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Vốn Điều lệ của Công ty là **293.500.000.000 VND** (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng). Trong đó vốn Nhà nước là 288.098.000.000 VND; chiếm 98,16%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là SVG.

Trụ sở Công ty tại: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.

Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu.

Chi tiết: Sản xuất que hàn điện;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị, dây chuyền sử dụng khí công nghiệp, khí y tế. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bốc xếp hàng hóa;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.

Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Đường trục chính, Khu công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Lô A40, A41 Cụm công nghiệp Diên Phú, Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Tổ dân phố Quyết Thành, Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương	Ô 04, Lô A, Đường số 1, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội	Lô C4, đường số 1, Khu công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 251 người (tại ngày 01/01/2023 là 324 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; quyền sử dụng đất tại Lô C4, đường số 1, KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (43-45 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải

Thời gian khấu hao <năm>

15
10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty gồm chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang, chi phí mua sắm xe bồn lông, chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng Công ty... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ; chi phí bảo hiểm chờ phân bổ; chi phí thuê nhà xưởng, thuê xe chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 36 tháng).

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả, chi phí tiền điện là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (khí công nghiệp, que hàn), và doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi trả chậm.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	930.316.509	2.256.728.086
Tiền gửi ngân hàng	9.115.030.231	10.183.839.355
Tiền gửi VND	9.115.030.231	10.183.839.355
Cộng	10.045.346.740	12.440.567.441

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	2.555.052.500	-	283.529.180	-
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty CP CN Cao su Miền Nam	2.411.906.695	-	1.864.905.427	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	1.903.277.914	-	2.207.725.065	-
Bệnh viện Nhân Dân 115	1.755.286.275	-	1.246.854.600	-
Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	1.327.920.048	-	1.178.129.272	-
Bệnh viện Thống Nhất	1.125.987.588	-	402.080.855	-
Các đối tượng khác	49.974.951.482	(2.237.227.027)	69.390.631.040	(1.636.001.326)
Cộng	61.054.382.502	(2.237.227.027)	76.573.855.439	(1.636.001.326)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	4.089.417.840	1.790.601.120
Các đối tượng khác	1.802.476.439	2.443.379.936
Cộng	5.891.894.279	4.233.981.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.883.114.291	-	8.040.366.495	-
Phải thu người lao động (i)	8.743.628.959	-	-	-
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	751.783.855	-	1.211.943.398	-
Kinh phí công đoàn	94.687.284	-	278.525.274	-
Bảo hiểm xã hội	121.698.384	-	89.547.971	-
Phải thu cổ phần hóa	60.000.000	-	60.000.000	-
Tạm ứng	3.606.942.697	-	3.395.497.709	-
Ký cược, ký quỹ (ii)	6.305.090.112	-	2.790.417.232	-
Phải thu khác	199.283.000	-	214.434.911	-
b) Dài hạn	849.950.442	-	912.020.442	-
Ký cược, ký quỹ thuê tài chính	849.950.442	-	912.020.442	-
Cộng	20.733.064.733	-	8.952.386.937	-

(i) Số dư tại ngày 31/12/2023 là khoản phải thu người lao động với giá trị là 8.743.628.959 VND. Công ty đã hạch toán giảm chi phí tiền lương với giá trị là 8.818.800.000 VND căn cứ theo Công văn số 31/NĐĐ ngày 07/02/2024 về việc báo cáo quyết toán quỹ tiền lương năm 2023 gửi đến Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và Tờ trình số 30/BĐH ngày 07/02/2024 về việc đề nghị phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 gửi đến Hội đồng quản trị Công ty. Kiểm toán viên không đánh giá được khả năng thu hồi của khoản phải thu người lao động này.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã thanh toán lương năm 2023 vượt so với tổng chi phí tiền lương phải trả đã hạch toán trong kỳ là 10.703.597.672 VND.

(ii) Số dư tại ngày 31/12/2023 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng tồn kho	374.794.562	-
Cộng	374.794.562	-

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho với giá trị là 374.794.562 VND được xác định căn cứ theo Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ, sản phẩm hàng hoá ngày 06/10/2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa có Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Lisemco	601.520.449		601.520.449	
Công ty CP Lisemco 5	792.904.862		-	
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500		204.570.500	
Tiêu Quốc An	203.397.774		203.397.774	
Công ty CP Hà Đức - Vinashine	133.801.900		133.801.900	
Công ty CP Haco VN	94.875.000		94.875.000	
Các đối tượng khác	1.077.840.178		887.729.938	
Cộng	3.108.910.663		2.125.895.561	

(*) Tại ngày 31/12/2023, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu khách hàng này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.428.315.763	-	21.038.575.265	-
Công cụ, dụng cụ	884.141.609	-	2.106.217.146	-
Thành phẩm	14.058.956.936	-	10.163.333.952	-
Hàng hoá	2.149.666.221	-	5.425.338.217	-
Cộng	37.521.080.529	-	38.733.464.580	-

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18, tại ngày 31/12/2023, hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hoá nào khác được hoặc có thể được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh) đã được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm xe bồn lông	2.527.500.000	-
- Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
- Mua sắm bộ máy kiểm tra độ rung, bộ chuyển đổi tốc độ	244.127.875	-
- Chi phí thiết kế xây dựng nhà xưởng Xí nghiệp Trảng Kênh	-	1.662.892.655
- Xây dựng hệ thống PCCC Xí nghiệp Hải Phòng	-	413.636.364
- Chi phí xây dựng hệ thống khí - BV Kiến An	-	316.735.006
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	190.533.823	-
Cộng	3.336.468.062	2.767.570.389

CÔNG TY CỔ PHẦN HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)	115.356.700.049	474.576.021.028	54.480.607.341	918.539.883	645.331.868.301	
Mua trong năm	-	784.629.598	-	105.360.000	889.989.598	
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.734.165.277	-	-	-	1.734.165.277	
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	5.127.197.819	-	-	5.127.197.819	
Thanh lý, nhượng bán	(664.686.000)	-	-	-	(664.686.000)	
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2023	116.426.179.326	480.487.848.445	54.480.607.341	1.023.899.883	652.418.534.995	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)	66.203.940.445	291.040.693.444	43.658.861.141	911.932.923	401.815.427.953	
Khấu hao trong năm	3.501.800.892	15.869.830.779	2.360.919.521	8.801.960	21.741.353.152	
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	1.962.107.906	-	-	1.962.107.906	
Thanh lý, nhượng bán	(664.686.000)	-	-	-	(664.686.000)	
Số dư ngày 31/12/2023	69.041.055.337	308.872.632.129	46.019.780.662	920.734.883	424.854.203.011	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)	49.152.759.604	183.535.327.584	10.821.746.200	6.606.960	243.516.440.348	
Tại ngày 31/12/2023	47.385.123.989	171.615.216.316	8.460.826.679	103.165.000	227.564.331.984	

Như trình bày tại Thuyết minh số V.18, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 135.229.031.263 VND (tại ngày 31/12/2022 là 148.103.564.198 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 136.463.773.385 VND (tại ngày 31/12/2022 là: 100.973.401.846 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	22.182.003.665	10.976.928.790	33.158.932.455
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.127.197.819)	-	(5.127.197.819)
Số dư ngày 31/12/2023	17.054.805.846	10.976.928.790	28.031.734.636
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	3.701.613.001	1.042.789.254	4.744.402.255
Khấu hao trong năm	1.136.987.056	1.097.692.879	2.234.679.935
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.962.107.906)	-	(1.962.107.906)
Số dư ngày 31/12/2023	2.876.492.151	2.140.482.133	5.016.974.284
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	18.480.390.664	9.934.139.536	28.414.530.200
Tại ngày 31/12/2023	14.178.313.695	8.836.446.657	23.014.760.352

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
Mua trong năm	-	388.477.200	388.477.200
Số dư ngày 31/12/2023	31.703.828.206	768.477.200	32.472.305.406
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	10.357.199.783	142.500.000	10.499.699.783
Khấu hao trong năm	699.317.834	67.733.188	767.051.022
Số dư ngày 31/12/2023	11.056.517.617	210.233.188	11.266.750.805
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	21.346.628.423	237.500.000	21.584.128.423
Tại ngày 31/12/2023	20.647.310.589	558.244.012	21.205.554.601

Như trình bày tại Thuyết minh số V.18, Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 20.647.310.589 VND (tại ngày 31/12/2022 là 21.346.628.422 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.848.179.105	6.565.357.232
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.669.756.194	3.026.611.646
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	246.227.588	512.775.648
Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ	80.000.000	820.740.744
Cộng	7.844.162.887	10.925.485.270

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.974.094.217	6.974.094.217	10.125.600.441	10.125.600.441
Công ty TNHH TMDV Vận tải Nam Long	1.926.189.600	1.926.189.600	-	-
Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.584.011.160	1.584.011.160	2.022.465.440	2.022.465.440
Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	506.655.000	506.655.000	804.750.001	804.750.001
Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	623.008.475	623.008.475	323.101.980	323.101.980
Các đối tượng khác	2.334.229.982	2.334.229.982	6.975.283.020	6.975.283.020
b) Dài hạn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Công ty CP Hóa chất công nghiệp Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
Các đối tượng khác	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
Cộng	7.972.405.530	7.972.405.530	11.123.911.754	11.123.911.754

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
Các đối tượng khác	348.926.776	286.375.925
Cộng	1.044.176.776	981.625.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND	
		01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a)	Phải nộp				
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.082.889.105	5.518.330.365	6.442.422.506	158.796.964
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	956.188.361	956.188.361	-
	Thuế xuất nhập khẩu	-	57.606.153	57.606.153	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(85.573.965)	85.573.965	-	-
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	9.000.000	-
	Cộng	997.315.140	6.626.698.844	7.465.217.020	158.796.964
b)	Phải thu				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.364.833	845.729.241	790.364.408
	Thuế thu nhập cá nhân	34.362.967	301.191.711	393.624.095	126.795.351
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	774.254.660	2.361.320.809	2.284.965.699	697.899.550
	Cộng	808.617.627	2.717.877.353	3.524.319.035	1.615.059.309

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

		31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh lại)
		VND	VND
	Ngắn hạn		
	Trích trước chi phí tiền điện	2.264.934.900	2.325.643.000
	Trích trước chi phí lãi vay	121.419.196	155.904.879
	Cộng	2.386.354.096	2.481.547.879

17. Phải trả khác

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	Ngắn hạn		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.926.000	926.000
		69.926.000	926.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Dài hạn	15.573.204.317	17.290.910.422
Nhận ký quỹ, ký cược vô chai	15.573.204.317	17.290.910.422
- Công ty CP Bệnh viện Tim Tâm Đức	200.000.000	200.000.000
- Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	-	190.000.000
- Bệnh viện Nhân Ái	299.920.000	299.920.000
- Bệnh viện Quận 11	218.000.000	218.000.000
- CN Công ty CP Vận tải đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	204.000.000	204.000.000
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất Song Phú	161.000.000	35.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Tâm trí Đồng Tháp	151.000.000	151.000.000
- Các đối tượng khác	14.339.284.317	15.992.990.422
Cộng	15.643.130.317	17.291.836.422

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2023		31/12/2023				
	VND	VND	VND	VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	93.815.975.375	93.815.975.375	146.562.140.379	157.803.280.382	82.574.835.372	82.574.835.372	82.574.835.372
Vay ngắn hạn	86.922.244.756	86.922.244.756	141.636.019.929	150.609.844.824	77.948.419.861	77.948.419.861	77.948.419.861
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TP.HCM (1)	59.196.984.873	59.196.984.873	83.556.641.817	103.963.299.740	38.790.326.950	38.790.326.950	38.790.326.950
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	9.315.142.871	9.315.142.871	24.662.390.843	19.864.284.715	14.113.248.999	14.113.248.999	14.113.248.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	18.410.117.012	18.410.117.012	33.416.987.269	26.782.260.369	25.044.843.912	25.044.843.912	25.044.843.912
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	6.893.730.619	6.893.730.619	4.926.120.450	7.193.435.558	4.626.415.511	4.626.415.511	4.626.415.511
Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	1.872.419.912	1.872.419.912	505.495.203	1.872.720.857	505.194.258	505.194.258	505.194.258
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	5.021.310.707	5.021.310.707	4.420.625.247	5.320.714.701	4.121.221.253	4.121.221.253	4.121.221.253
b) Dài hạn	9.720.739.788	9.720.739.788	-	4.926.120.450	4.794.619.338	4.794.619.338	4.794.619.338
Vay dài hạn	547.612.803	547.612.803	-	505.495.203	42.117.600	42.117.600	42.117.600
Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	547.612.803	547.612.803	-	505.495.203	42.117.600	42.117.600	42.117.600
Nợ thuế tài chính dài hạn	9.173.126.985	9.173.126.985	-	4.420.625.247	4.752.501.738	4.752.501.738	4.752.501.738
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	9.173.126.985	9.173.126.985	-	4.420.625.247	4.752.501.738	4.752.501.738	4.752.501.738
Cộng	103.536.715.163	103.536.715.163	146.562.140.379	162.729.400.832	87.369.454.710	87.369.454.710	87.369.454.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 010/2023-HĐCVHM/NHCT902-SOVIGAZ ngày 10/04/2023.

- Hạn mức cấp tín dụng: 70.000.000.000 VND;

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất của Công ty;

- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 10/04/2023 đến hết ngày 31/03/2024;

- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Giấy nhận nợ, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành nhưng không quá 09 tháng;

- Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất;

- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền đất tại KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương với diện tích 17.255 m2, thời hạn sử dụng đến tháng 03 năm 2046 theo Hợp đồng thế chấp số 18/2013/HĐTC-DNL ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm;

+ Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất Oxy - Nito -Argon công suất 3.000 Nm3/h tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và các phụ lục đính kèm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.368.151022 ngày 25/10/2022, Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.3625.181023 ngày 08/01/2024.

- Hạn mức tín dụng: 23.000.000.000 VND (Hai mươi ba tỷ đồng).

- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh.

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- Thời hạn cho vay, phát hành L/C: được xác định theo khế ước nhận nợ, L/C được phát hành nhưng tối đa không quá 08 tháng.

- Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo căn cứ theo Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.3625.181023 ngày 08/01/2024:

+ Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 34.382.531.000 VND;

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0156/2275/N-CTD ngày 23/12/2022.

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng).

- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- Tài sản đảm bảo:

+ Máy móc thiết bị đã qua sử dụng đặt tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0193/2275/TCDN3 ngày 23/12/2022;

+ 01 xe đầu kéo Hyundai HD700 (biển số: 51D-128.38), 01 xe tải Isuzu NPR85K (biển số: 51D-196.22) theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0194/2275/TCDN3 ngày 23/12/2022;

+ Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo bảng kê tại ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3 ngày 04/10/2021, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3-SD1 ngày 04/10/2022;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán theo Sổ tổng hợp khoản phải thu tại ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0132/2175/TCDN3 ngày 04/10/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh số 0132/2175/TCDN3-SD1 ngày 04/10/2022.

+ 01 xe ô tô tải Isuzu NQR75M (biển kiểm soát: 51C-969.67) theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0051/2375/TCDN3 ngày 08/05/2023.

(4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.2515.061219 ngày 09/01/2020.

- Số tiền vay: 11.140.000.000 VND;

- Mục đích vay: đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện.

- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.

- Lãi suất cho vay: quy định trong từng khế ước nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo:

+ Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;

+ Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Xe tải 5 tấn;

+ Bơm chuyển lỏng;

+ Hệ thống bồn oxy, nito, argon;

+ Bồn lỏng cố định 15.000 lít;

+ Xe chở lỏng 8m³;

+ Xe đầu kéo;

+ Bồn oxy, nito, argon C10-17 Bar;

+ Bồn oxy, nito, argon 8m³.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 547.311.857 VND.

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và nợ thuê tài chính dài hạn Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.03/CTTC ngày 09/06/2020.

- Tài sản thuê: 03 trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng.

- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 3.472.920.000 VND;

- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.431.044.000 VND;

- Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;

- Thời hạn thanh toán: 60 tháng;

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 813.820.920 VND

(5.2) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020.

- Tài sản thuê: 02 bồn chứa Oxy lỏng.

- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.724.621.800 VND;

- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.207.235.260 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 60 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 404.136.402 VND

(5.3) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.01/CTTC ngày 04/02/2021.

- Tài sản thuê: 02 bồn chứa Oxy lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 3.093.640.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.125.057.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 60 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 959.369.312 VND

(5.4) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.02/CTTC ngày 13/04/2021.

- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.125.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.483.600.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 208.393.059 VND

(5.5) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.03/CTTC ngày 07/05/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.404.150.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 949.064.985 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 357.303.495 VND

(5.6) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.04/CTTC ngày 23/09/2021.

- Tài sản thuê: 01 hệ thống bồn Oxy lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.159.840.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 811.888.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 373.275.156 VND

(5.7) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.169.190.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 818.433.000 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 376.284.302 VND

(5.8) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.06/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 728.750.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 510.125.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 319.556.878 VND

(5.9) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.07/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 02 bồn Microbulk;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.642.669.600 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.149.868.720 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 300.266.308 VND

(5.10) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.08/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 08 bồn Microbulk;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 4.118.400.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.882.880.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 1.505.618.400 VND

(5.11) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.09/CTTC ngày 30/12/2021.

- Tài sản thuê: 01 xe bồn chở lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.680.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.876.000.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 1.057.930.007 VND

(5.12) Hợp đồng thuê tài chính số 95.22.01/CTTC ngày 26/04/2022.

- Tài sản thuê: 01 xe chở bồn chở lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.675.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.872.500.000 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Lãi suất: lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM công bố trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 1.172.987.512 VND

(5.13) Hợp đồng thuê tài chính số 95.22.04/CTTC ngày 20/07/2022.

- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.125.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.487.500.000 VND;
- Lãi suất: 8,00% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 1.024.781.240 VND

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	293.500.000.000	3.380.372.620	5.835.129.516	302.715.502.136
Lãi trong năm trước	-	-	3.044.302.801	3.044.302.801
Giảm khác	-	1.787.935.726	(4.294.545.632)	(2.506.609.906)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ đầu tư phát triển)	-	1.787.935.726	(1.787.935.726)	-
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành)	-	-	(432.587.145)	(432.587.145)
- Thuế TNDN năm 2015 - 2019 bị truy thu	-	-	(150.380.392)	(150.380.392)
- Thuế GTGT năm 2015 - 2019 bị truy thu	-	-	(26.495.915)	(26.495.915)
- Điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn số 61/TB-KTNN ngày 08/01/2024	-	-	(1.897.146.454)	(1.897.146.454)
Số dư ngày 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại)	293.500.000.000	5.168.308.346	4.584.886.685	303.253.195.031
Lãi trong năm nay	-	-	118.133.444	118.133.444
Giảm khác	-	913.290.840	(1.292.721.121)	(379.430.281)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ đầu tư phát triển)	-	913.290.840	(913.290.840)	-
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ thường ban điều hành)	-	-	(75.000.000)	(75.000.000)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	(304.430.280)	(304.430.280)
- Giản khác	-	-	(1)	(1)
Số dư ngày 31/12/2023	293.500.000.000	6.081.599.186	3.410.299.008	302.991.898.194

Trong năm 2023, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	288.098.000.000
Các cổ đông khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	-

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận chia cổ tức năm 2022 là 0 đồng.

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển (*)	5.168.308.346	913.290.840	-	6.081.599.186
Cộng	5.168.308.346	913.290.840	-	6.081.599.186

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 30% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, căn cứ theo Nghị quyết số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	241.859.021
Công ty CP Công nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.966	164.511.966
Công ty Lắp đặt và Xây dựng 473 - Đội 7 (Công trình cầu Đà Rằng)	14.550.288	14.550.288
Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	164.508.000
Công ty TNHH TM 3D Long Hậu	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	69.894.000
Công ty TNHH Đóng tàu Biển Ngọc	11.609.000	11.609.000
Công ty TNHH Hoàng Lâm	7.541.002	7.541.002
Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)	134.928.675	134.928.675
Công ty CP Xây dựng Shinec	6.840.054	6.840.054
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	24.724.100	24.724.100
HXT Mỹ Trung Mỹ Văn HH	7.153.000	7.153.000
Công ty Khí CN Hà Nội	3.350.000	3.350.000
Cửa hàng TM Hà Tu	550.000	550.000
Nhà máy đóng tàu Tam Bạc	645.000	645.000
Ông Hưng - Hải Phòng	937.450	937.450
Ông Công - Hòn Gai	936.600	936.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Nông - Cần Thơ	521.000	521.000
Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy	84.897.500	84.897.500
Công Ty TNHH Orly International	58.360.000	58.360.000
Công ty Giấy Thuận Thành	6.457.500	6.457.500
Hàng - Cây số 7 - HP	6.840.000	6.840.000
DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.989	111.000.989
Công ty TNHH Dũng Đạt	7.671.592	7.671.592
Công ty Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	12.190.000	12.190.000
Công ty CP CLIMA	20.600.000	20.600.000
Công ty CP Sơn TOTO	19.000.000	19.000.000
Công ty TNHH Tiến Bình	25.588.497	25.588.497
Công ty TNHH Hà Bình HCM	17.470.000	17.470.000
Công ty Bao bì Quyết Thắng	14.140.000	14.140.000
DNTN Anh Đức Quảng Ninh	9.650.000	9.650.000
XN TT CP Hoài Bắc	25.023.300	25.023.300
Công ty TNHH Tuấn Cường	25.100.000	25.100.000
Cộng	1.309.048.534	1.309.048.534

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	212.217.575.725	255.637.237.666
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.043.567.216	18.188.026.442
Cộng	236.261.142.941	273.825.264.108

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	48.099.080	591.345.110
Cộng	48.099.080	591.345.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	179.477.332.780	214.493.817.851
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.560.733.714	11.491.535.244
Cộng	199.038.066.494	225.985.353.095
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	26.353.364	28.255.768
Lãi trả chậm	44.925.899	69.110.061
Doanh thu hoạt động tài chính khác	372.420	-
Cộng	71.651.683	97.365.829
5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.397.762.543	9.965.473.392
Cộng	8.397.762.543	9.965.473.392
6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.583.702.648	20.013.614.096
Chi phí nhân viên	357.732.697	324.558.694
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.978.698.803	7.669.680.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.854.648.286	2.948.694.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.322.389.083	7.278.608.291
Chi phí bằng tiền khác	1.070.233.779	1.792.072.059
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.516.226.312	16.473.443.370
Chi phí nhân viên quản lý	6.904.900.973	8.198.066.687
Chi phí vật liệu quản lý	515.149.137	763.526.465
Thuế, phí và lệ phí	2.304.218.818	1.810.144.444
Chi phí dự phòng	59.724.160	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(10.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.552.427.692	1.989.239.738
Chi phí bằng tiền khác	4.179.805.532	3.722.466.036
Cộng	29.099.928.960	36.487.057.466

7. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	493.190.164	1.135.977.159
Thu nhập khác	28.080.410	1.099.770
Cộng	521.270.574	1.137.076.929

8. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp bảo hiểm	10.893.478	636.445
Tiền chậm nộp, tiền phạt trong lĩnh vực thuế	-	191.431.687
Giá trị của nguyên vật liệu thanh lý	-	29.141.163
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	62.611.473
Các khoản khác	242.401	-
Cộng	11.135.879	283.820.768

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.785.323.981	47.750.097.821
Chi phí nhân công	22.596.426.006	39.788.930.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.169.160.503	25.928.656.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.502.878.918	94.772.219.369
Chi phí bằng tiền khác	11.958.725.456	11.952.456.136
Cộng	193.012.514.864	220.192.360.081

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(đã điều chỉnh lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	259.072.242	1.746.657.035
Các khoản điều chỉnh khác	445.621.750	1.250.846.404
- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	445.621.750	1.250.846.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	434.728.272	1.058.778.272
+ Tiền chậm nộp bảo hiểm	10.893.478	636.445
+ Phạt trong lĩnh vực thuế	-	191.431.687
- Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	704.693.992	2.997.503.439
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	704.693.992	2.997.503.439
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	140.938.798	599.500.688
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	140.938.798	599.500.688

11. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	118.133.444	1.147.156.347
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(304.430.280)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(304.430.280)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(304.430.280)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	118.133.444	842.726.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	4	29

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023.

Năm 2023, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2022, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023. Cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.147.156.347	-	1.147.156.347
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(304.430.280)	(304.430.280)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000		29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39		29

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam
 Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ
 Công ty CP Ấc quy tia sáng
 Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất
 Công ty CP Phân bón miền Nam
 Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Công ty mẹ

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Bán hàng</i>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	32.654.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	11.322.534.700	11.652.958.185
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	66.130.000	59.230.000
Công ty CP Ấc quy tia sáng	7.260.500	18.650.000
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	87.128.950	81.050.600

Mua hàng

Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	27.000.000	-
-------------------------------------	------------	---

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	2.411.906.695	2.720.003.900
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.508.000	7.614.000
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	5.851.440	-
Phải trả người bán		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	15.969.790	15.969.790
Phải trả khác		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	212.856.000	252.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	636.300.000	840.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát	267.720.000	324.000.000
Cộng	1.116.876.000	1.416.000.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)	31.024.000	-
Trần Thắng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	15.512.000	60.000.000
Trịnh Anh Phong	Thành viên, Tổng Giám đốc	41.580.000	48.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vũ Thanh Thủy	Thành viên	41.580.000	48.000.000
Đỗ Trọng Tín	Thành viên	41.580.000	48.000.000
Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	41.580.000	48.000.000
Cộng		212.856.000	252.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc	232.680.000	312.000.000
Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	207.900.000	276.000.000
Mai Tứ Phương	Kế toán trưởng	195.720.000	252.000.000
Cộng		636.300.000	840.000.000

Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Đặng Thúy Nga	Trưởng ban	195.720.000	252.000.000
Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)	24.000.000	-
Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	12.000.000	36.000.000
Võ Hồng Nhung	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Cộng		267.720.000	324.000.000

3. Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	87.369.454.710	103.536.715.163
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.045.346.740	12.440.567.441
Nợ thuần	77.324.107.970	91.096.147.722
Vốn chủ sở hữu	302.991.898.194	303.253.195.031
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	25,52%	30,04%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.045.346.740	12.440.567.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.550.220.208	83.890.241.050
Cộng	89.595.566.948	96.330.808.491
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	87.369.454.710	103.536.715.163
Phải trả người bán và phải trả khác	23.615.535.847	28.415.748.176
Chi phí phải trả	2.386.354.096	2.481.547.879
Cộng	113.371.344.653	134.434.011.218

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.044.020.217	16.571.515.630	23.615.535.847
Chi phí phải trả	2.386.354.096	-	2.386.354.096
Các khoản vay	82.574.835.372	4.794.619.338	87.369.454.710
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.126.526.441	18.289.221.735	28.415.748.176
Chi phí phải trả	2.481.547.879	-	2.481.547.879
Các khoản vay	93.815.975.375	9.720.739.788	103.536.715.163

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.045.346.740	-	10.045.346.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.700.269.766	849.950.442	79.550.220.208
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.440.567.441	-	12.440.567.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.978.220.608	912.020.442	83.890.241.050

5. Thông tin so sánh

Ngày 15/01/2024, Công ty đã nhận được Thông báo số 61/TB-KTNN ngày 08/01/2024 về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Hoi kỹ nghệ que hàn của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Các điều chỉnh này như sau:

- Điều chỉnh tăng Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 1.159.655.000 VND: TSCĐ hữu hình (công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động) đủ điều kiện là TSCĐ theo quy định tại khoản 14 Điều 2 và khoản 1 Điều 7 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Điều chỉnh tăng Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 41.017.427 VND: tăng chi phí khấu hao tương ứng do TSCĐ tăng thêm (công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động).
- Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 998.591.806 VND do khoản chi phí nâng cấp Công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động, Công ty hạch toán toàn bộ vào chi phí trả trước dài hạn.
- Điều chỉnh tăng Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 2.325.643.000 VND do Công ty hạch toán thiếu chi phí dịch vụ mua ngoài tháng 12 năm 2022 phải trả nhà cung cấp.
- Điều chỉnh tăng Giá vốn hàng bán năm 2022 với số tiền là 2.205.597.233 VND do:
 - + Điều chỉnh tăng Giá vốn hàng bán với số tiền là 2.325.643.000 VND do Công ty hạch toán thiếu chi phí dịch vụ mua ngoài tháng 12 năm 2022 phải trả nhà cung cấp.
 - + Điều chỉnh tăng Giá vốn hàng bán với số tiền là 41.017.427 VND do tăng chi phí khấu hao tương ứng do TSCĐ tăng thêm (công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động).
 - + Điều chỉnh giảm Giá vốn hàng bán với số tiền là 161.063.194 VND do khoản chi phí nâng cấp Công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động, Công ty hạch toán toàn bộ vào chi phí trả trước dài hạn.
- Điều chỉnh tăng Chi phí bán hàng năm 2022 với số tiền là 12.823.334 VND do điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra đối với hàng hoá cho, biếu, tặng Công ty chưa xuất hoá đơn đầu ra theo khoản 5 Điều 7 Thông tư 219/2023/TT-BTC ngày 31/12/2013.
- Điều chỉnh giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 308.450.779 VND do:
 - + Điều chỉnh tăng Thuế GTGT với số tiền là 12.823.334 VND do điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra đối với hàng hoá cho, biếu, tặng Công ty chưa xuất hoá đơn đầu ra theo khoản 5 Điều 7 Thông tư 219/2023/TT-BTC ngày 31/12/2013.
 - + Điều chỉnh giảm Thuế TNDN và chi phí thuế TNDN hiện hành với số tiền là 321.274.113 VND do:
 - + Điều chỉnh tăng thuế TNDN với số tiền là 122.410.000 VND do loại trừ chi phí tính thuế TNDN năm 2022 đối với các khoản chi không tương ứng với doanh thu năm 2022 theo quy định tại điểm 2.30 điều 40 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.
 - + Điều chỉnh giảm thuế TNDN với số tiền là 443.684.113 VND do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên đối với kết quả hoạt động kinh doanh.

a) Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh:**a1) Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	31/12/2022		
	Số đã báo cáo	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Số sau điều chỉnh
Tài sản cố định hữu hình	242.397.802.775	1.118.637.573	243.516.440.348
- Nguyên giá	644.172.213.301	1.159.655.000	645.331.868.301
- Giá trị hao mòn lũy kế	(401.774.410.526)	(41.017.427)	(401.815.427.953)
Chi phí trả trước dài hạn	11.924.077.076	(998.591.806)	10.925.485.270
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.305.765.919	(308.450.779)	997.315.140
Chi phí phải trả ngắn hạn	155.904.879	2.325.643.000	2.481.547.879
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.482.033.139	(1.897.146.454)	4.584.886.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	3.044.302.801	(1.897.146.454)	1.147.156.347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

a2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2022

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Điều chỉnh của	
		Kiểm toán Nhà nước	Số sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	223.779.755.862	2.205.597.233	225.985.353.095
Chi phí bán hàng	20.000.790.762	12.823.334	20.013.614.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành	920.774.801	(321.274.113)	599.500.688
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.044.302.801	(1.897.146.454)	1.147.156.347

a3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm 2022

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Điều chỉnh của	
		Kiểm toán Nhà nước	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	3.965.077.602	(2.218.420.567)	1.746.657.035
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	26.048.368.250	41.017.427	26.089.385.677
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(16.048.293.900)	2.338.466.334	(13.709.827.566)
Tăng, giảm chi phí trả trước	(514.178.907)	998.591.806	484.412.899
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16.977.072.776)	(1.159.655.000)	(18.136.727.776)

Ngoại trừ các khoản mục được điều chỉnh lại nêu trên, các số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Lý



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

